Nhiệm vụ "Giám sát chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Bắc Nam Hà, phục vụ yêu cầu lấy nước sản xuất nông nghiệp"

BẢN TIN THÁNG 1 NĂM 2025

I. Kết quả giám sát chất lượng nước

1. Vị trí giám sát

Trong quá trình khảo sát thực địa mô tả chi tiết tình trạng môi trường ở thời điểm lấy mẫu như điều kiện thời tiết, thuỷ văn, môi trường xung quanh có khả năng ảnh hưởng tới chất lượng nước làm cơ sở xem xét thêm tính hợp lý của vị trí lấy mẫu nước. Vị trí lấy mẫu nước bao gồm:

Bảng 1: VỊ TRÍ GIÁM SÁT CHẤT LƯỢNG NƯỚC

TT	Tên vị trí lấy mẫu	Nguồn/Sông	Lý do xác định vị trí lấy mẫu
1	Cống Như Trác	Sông Hồng	Kiểm tra chất lượng nước hệ thống kênh Như Trác tưới cho khu vực Huyện Lý Nhân và phần Bắc huyện Bình Lục.
2	Cống Hữu Bị		Kiểm tra chất lượng nước hệ thống kênh Hữu Bị tưới cho khu vực Huyện Mỹ Lộc và phần Bắc huyện Bình Lục.
3	Cống Cốc Thành	Sông Đào	Kiểm tra chất lượng nước hệ thống kênh Cốc thành tưới cho khu vực Huyện Vụ Bản.
4	Cống sông Chanh		Kiểm tra chất lượng nước hệ thống kênh tiêu sông Chanh và tưới bổ sung cho khu vực Nam huyện Vụ Bản.
5	Cống Nhâm Tràng	Sông Đáy	Kiểm tra chất lượng nước hệ thống kênh tưới Nhâm Tràng, tưới cho Huyện Thanh Liêm và phần phía Bắc huyện Ý Yên, bổ sung nước vào hệ thống cuối kênh Như Trác.
6	Cống Kinh Thanh		Kiểm tra chất lượng nước hệ thống kênh tưới, tưới cho Huyện Thanh Liêm
7	Cống Cổ Đam		Kiểm tra chất lượng nước hệ thống kênh tưới Cổ Đam, tưới cho Huyện Ý Yên
8	Cống Vĩnh Trị		Kiểm tra chất lượng nước hệ thống kênh tưới, tiêu kết hợp, tưới cho Huyện Ý Yên và Huyện Vụ Bản
9	Đầu kênh T3	Kênh T3	Kiểm tra chất lượng nước trên kênh T3 là kênh trực tiếp nhận nước thải dọc thành phố Nam Định, nhưng vẫn sử dụng để cấp cho tưới qua trạm bơm Cốc Thành

Scanned with CamScanner

TT	Tên vị trí lấy mẫu	Nguồn/Sông	Lý do xác định vị trí lấy mẫu
10	Đầu kênh C9	Sông Chanh	Kiểm tra chất lượng nước tưới tiêu kết hợp và nước thải từ KCN Bảo Minh, thành phố Nam Định với các ngành sản xuất: dệt, nhuộm, cơ khí, chế biến gỗ, đồ điện.
11	Cầu đường 10 với sông Sắt	Sông Sắt	Kiểm tra chất lượng nước sông Sắt, tưới tiêu kết hợp khu vực phía nam huyện Ý Yên
12	Đập An Bài (sông Châu Giang)	Sông Châu Giang	Kiểm tra chất lượng nước hệ thống sông Sắt, tưới tiêu kết hợp cho Huyện Bình Lục.
13	Đầu kênh CG16		Kiểm tra chất lượng nước hệ thống kênh tưới tiêu kết hợp và nhận nước thải từ KCN Hòa Hậu
14	Cống 3-2	Kênh tiêu Chính Tây	Kiểm tra chất lượng nước hệ thống, tưới tiêu kết hợp cho Huyện Mỹ Lộc.
15	Đầu kênh S17	Kênh Sông Sắt	Kiểm tra chất lượng nước hệ thống tưới, tiêu nông nghiệp huyện Ý Yên.
16	Đập Vùa (CG12)	Kênh Vùa	Kiểm tra chất lượng nước hệ thống tưới cho Huyện Lý Nhân.
17	Cầu Chủ (sông Châu Giang)	Sông Châu Giang	Vị trí ô nhiễm do nhận nước thải các huyện Bình Lục, Lý Nhân
18	Cầu Yên Trung (kênh Kinh Thủy)	Kênh Kinh Thủy	Kiểm tra chất lượng nước hệ thống tiêu Huyện Thanh Liêm. Vị trí ô nhiễm do nhận nước thải của huyện Thanh Liêm
19	Bể hút trạm bơm Quỹ Độ	Sông Quỹ Độ	Kiểm tra chất lượng nước tại trạm bơm Quỹ Độ
20	Đầu kênh T5	Kênh Tiên Hương	Kiểm tra chất lượng nước hệ thống tưới cho khu vực huyện Vụ Bản

Scanned with CamScanner

Hình 1. BẢN ĐỒ GIÁM SÁT SÁT CHẤT LƯỢNG NƯỚC

Scanned with CamScanner

Bảng 2: TỔNG HỢP THÔNG TIN HIỆN TRƯỜNG THÁNG 1 NĂM 2025

Vị trí	Thông tin hiện trường	
	Đ1T1	**Đ2T1**
Cống Như Trác	Trời nắng, nhiệt độ 21°C, độ ẩm 45%, gió ĐB 10 km/h. Dòng chảy vừa. Cống mở lấy nước vào nội đồng. Trạm bơm lấy nước lên từ kênh tưới. Nước màu vàng đục.	Trời nắng, nhiệt độ 23°C, độ ẩm 66%, gió ĐN 12 km/h. Dòng chảy chậm. Cống mở lấy nước vào nội đồng. Trạm bơm lấy nước lên kênh tưới. Nước màu vàng đục.
Cống Hữu Bị	Trời nắng, nhiệt độ 20°C, độ ẩm 47%, gió ĐB 11 km/h. Dòng chảy vừa. Cống mở đang lấy nước vào nội đồng. Trạm bơm đang bơm nước lên kênh tưới. Nước màu vàng đục.	Trời nắng, nhiệt độ 24°C, độ ẩm 66%, gió ĐN 14 km/h. Dòng chảy rất chậm. Cống mở đang lấy nước vào nội đồng. Trạm bơm đang bơm nước lên kênh tưới. Nước màu vàng đục.
Cống Cốc Thành	Trời nắng, nhiệt độ 17°C, độ ẩm 61%, gió ĐB 9 km/h. Dòng chảy nhanh, cống mở lấy nước vào nội đồng. Trạm bơm lấy nước lên kênh tưới. Nước màu vàng đục.	Trời lạnh, nhiệt độ 18°C, độ ẩm 95%, gió Đ 9 km/h. Dòng chảy vừa, cống mở lấy nước vào nội đồng. Trạm bơm lấy nước lên kênh tưới. Nước màu vàng đục.
Cống sông Chanh	Trời nắng, nhiệt độ 18°C, độ ẩm 56%, gió ĐB 11 km/h. Dòng chảy vừa, cống mở đang lấy nước vào nội đồng. Nước màu vàng lục.	Trời râm, nhiệt độ 22°C, độ ẩm 70%, gió ĐN 13 km/h. Không có dòng chảy, cống vừa đóng. Nước màu vàng lục.
Cống Nhâm Tràng	Trời nắng, nhiệt độ 24°C, độ ẩm 40%, gió ĐB 5 km/h. Dòng chảy nhanh, cống mở, đang lấy nước vào nội đồng. Trạm bơm đang bơm nước lên kênh tưới. Nước màu vàng đục.	Trời lạnh, nhiệt độ 20°C, độ ẩm 87%, gió ĐN 9 km/h. Dòng chảy chậm, cống mở, đang lấy nước vào nội đồng. Nước màu vàng lục.
Cống Kinh Thanh	Trời nắng, nhiệt độ 24°C, độ ẩm 40%, gió ĐB 5 km/h. Không có dòng chảy, cống đóng. Mực nước ngoài sông thấp hơn ngoài sông, đang bơm nước lên kênh tưới. Nước màu vàng đục.	Trời lạnh, nhiệt độ 20°C, độ ẩm 87%, gió ĐN 9 km/h. Không có dòng chảy, cống đóng. Trạm bơm đang bơm nước lên kênh tưới. Nước màu vàng lục.
Cống Cổ Đam	Trời nắng, nhiệt độ 23°C, độ ẩm 41%, gió ĐB 6 km/h. Cống mở lấy nước vào nội đồng. Đang bơm nước lên kênh tưới. Nước màu vàng đục.	Trời lạnh, nhiệt độ 20°C, độ ẩm 88%, gió Đ 9 km/h. Dòng chảy chậm, cống mở lấy nước vào nội đồng. Trạm bơm nước lên kênh tưới. Nước màu vàng lục.
Cống Vĩnh Trị	Trời nắng, nhiệt độ 18°C, độ ẩm 56%, gió ĐB 11 km/h. Dòng chảy vừa. Cống mở lấy nước vào nội đồng. Nước màu vàng lục.	Trời râm, nhiệt độ 23°C, độ ẩm 66%, gió ĐN 12 km/h. Không có dòng chảy. Cống vừa đóng. Nước màu vàng đục.
Đầu kênh T3	Trời nắng, nhiệt độ 17°C, độ ẩm 61%, gió ĐB 9 km/h.	Trời lạnh, nhiệt độ 18°C, độ ẩm 95%, gió Đ 9 km/h.

Scanned with CamScanner

Vị trí	Thông tin hiện trường	
	Đ1T1	Đ2T1
	Dòng chảy chậm từ hướng ngã ba sông Chanh vào. Nước màu vàng đục.	Dòng chảy chậm ra hướng ngã ba sông Chanh. Nước màu vàng lục.
Đầu kênh C9	Trời nắng, nhiệt độ 19°C, độ ẩm 52%, gió ĐB 11 km/h. Dòng chảy rất chậm từ sông Chanh vào. Nước màu vàng lục.	Trời râm, nhiệt độ 22°C, độ ẩm 70%, gió ĐN 13 km/h. Dòng chảy rất chậm ra ngã ba sông Chanh. Nước màu vàng lục.
Cầu đường 10 với sông Sắt	Trời nắng, nhiệt độ 18°C, độ ẩm 56%, gió ĐB 11 km/h. Dòng chảy chậm từ Vĩnh Trị về. Nước màu vàng lục.	Trời râm, nhiệt độ 23°C, độ ẩm 66%, gió ĐN 12 km/h. Dòng chảy chậm từ Vĩnh Trị về. Nước màu vàng lục.
Đập An Bài (sông Châu Giang)	Trời nắng, nhiệt độ 21°C, độ ẩm 44%, gió Đông 10 km/h. Không có dòng chảy, cống đóng. Mực nước sông Sắt thấp hơn sông Châu Giang. Nước màu vàng đục.	Trời nắng, nhiệt độ 23°C, độ ẩm 68%, gió ĐN 10 km/h. Dòng chảy chậm từ hướng sông Châu Giang vào sông Sắt, cống mở hé. Nước màu vàng đục.
Đầu kênh CG16	Trời nắng, nhiệt độ 21°C, độ ẩm 45%, gió ĐB 10 km/h. Dòng chảy chậm từ sông Châu Giang. Cống mở. Nước màu vàng đục.	Trời nắng, nhiệt độ 24°C, độ ẩm 66%, gió ĐN 11 km/h. Không có dòng chảy, mực nước cạn. Cống mở. Nước màu lục.
Cống 3-2	Trời nắng, nhiệt độ 20°C, độ ẩm 48%, gió ĐB 11 km/h. Không có dòng chảy, cống đóng. Nước màu vàng đục.	Trời nắng, nhiệt độ 24°C, độ ẩm 66%, gió ĐN 11 km/h. Không có dòng chảy, cống đóng. Mực nước nội đồng cao hơn. Nước màu vàng lục.
Đầu kênh S17	Trời nắng, nhiệt độ 22°C, gió Đông 5 km/h, độ ẩm 43%. Dòng chảy chậm, cống lấy nước từ sông Sắt vào. Nước màu vàng lục.	Trời lạnh, nhiệt độ 19°C, độ ẩm 91%, gió ĐN 8 km/h. Dòng chảy chậm hướng từ sông Sắt vào. Cống mở. Nước màu vàng lục.
Đập Vùa (CG12)	Trời nắng, nhiệt độ 20°C, độ ẩm 44%, gió ĐB 11 km/h. Không có dòng chảy, đập đóng, mực nước sông Châu Giang cao hơn. Nước màu vàng lục.	Trời nắng, nhiệt độ 24°C, độ ẩm 66%, gió ĐN 11 km/h. Không có dòng chảy, đập đóng, mực nước ngoài sông cao hơn. Nước màu vàng lục.
Cầu Chủ (sông Châu Giang)	Trời nắng, nhiệt độ 21°C, độ ẩm 44%, gió Đông 10 km/h. Dòng chảy chậm từ hướng Hữu Bị về. Nước màu vàng đục.	Trời nắng, nhiệt độ 23°C, độ ẩm 68%, gió ĐN 10 km/h. Dòng chảy chậm về hướng Hữu Bị. Nước màu vàng đục.
Cầu Yên Trung (kênh Kinh Thủy)	Trời nắng, nhiệt độ 23°C, độ ẩm 41%, gió ĐB 6 km/h. Dòng chảy chậm hướng về Cổ Đam. Nước màu vàng đục.	Trời lạnh, nhiệt độ 20°C, độ ẩm 88%, gió ĐN 9 km/h. Dòng chảy chậm về hướng Cổ Đam. Nước màu vàng lục.
Bể hút trạm bơm Quỹ Độ	Trời nắng, nhiệt độ 20°C, độ ẩm 49%, gió ĐB 11 km/h. Không có dòng chảy, trạm bơm đang xây lại. Nước màu xanh xám.	Trời lạnh, nhiệt độ 20°C, độ ẩm 88%, gió ĐN 9 km/h. Không có dòng chảy, nước đứng. Nước màu vàng lục.

Scanned with CamScanner

Vị trí	Thông tin hiện trường	
	ĐIT1	Đ2T1
Đầu kênh T5	Trời nắng, nhiệt độ 20°C, độ ẩm 49%, gió ĐB 11 km/h. Không có dòng chảy, nước đứng. Nước màu vàng lục. Trên mặt nước có bèo trôi.	Trời lạnh, nhiệt độ 19°C, độ ẩm 93%, gió Đ 8 km/h. Không có dòng chảy, nước đứng. Nước màu vàng đục.

2. Kết quả đo đạc

1. Cống Như Trác:

Bảng 3: Kết quả phân tích chất lượng nước tại Cống Như Trác

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD_5 (mg/l)	Coliform (MNP)	NH_4^+ (mg/l)	NO_2^- (mg/l)
16/01	7,06	7,17	6,5	4,7	2.000	0,140	0,023
23/01	7,59	6,79	6,1	4,5	1.900	0,202	0,026
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤ 15	≤ 6	≤ 5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khoẻ con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	0	0	0	0	0	0

2.Cống Hữu Bị:

Bảng 4: Kết quả phân tích chất lượng nước tại Cống Hữu Bị

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD_5 (mg/l)	Coliform (MNP)	NH_4^+ (mg/l)	NO_2^- (mg/l)
16/01	7,02	7,28	7,0	5,1	2.000	0,132	0,021
23/01	7,43	6,92	6,7	5,0	1.900	0,186	0,027
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤ 15	≤ 6	≤ 5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khoẻ con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	0	0	0	0	0	0

3. Cống Cốc Thành:

Bảng 5: Kết quả phân tích chất lượng nước tại Cống Cốc Thành

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD_5 (mg/l)	Coliform (MNP)	NH_4^+ (mg/l)	NO_2^- (mg/l)
17/01	7,68	7,19	5,9	4,1	3.000	0,202	0,020
24/01	6,76	7,60	7,0	5,3	3.000	0,264	0,031
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤ 15	≤ 6	≤ 5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khoẻ con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	0	0	0	0	0	0

Scanned with CamScanner

4. Cống sông Chanh:

Bảng 6: Kết quả phân tích chất lượng nước tại Cống Sông Chanh

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD_5 (mg/l)	Coliform (MNP)	NH_4^+ (mg/l)	NO_2^- (mg/l)
17/01	7,39	6,48	8,2	5,9	2.000	0,194	0,024
24/01	6,92	7,15	**15,5**	**11,2**	3.000	**0,303**	0,038
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤ 15	≤ 6	≤ 5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khoẻ con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	0	1	1	0	1	0

5. Cống Nhâm Tràng:

Bảng 7: Kết quả phân tích chất lượng nước tại Cống Nhâm Tràng

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD_5 (mg/l)	Coliform (MNP)	NH_4^+ (mg/l)	NO_2^- (mg/l)
16/01	7,49	5,95	11,5	**8,7**	2.400	**0,350**	0,043
23/01	6,36	6,43	14,9	**10,7**	3.000	**0,334**	0,044
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤ 15	≤ 6	≤ 5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khoẻ con người						0,3	0.05
Số lần vượt giới hạn							
	0	0	0	2	0	2	0

6. Cống Kinh Thanh:

Bảng 8: Kết quả phân tích chất lượng nước tại Cống Kinh Thanh

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD_5 (mg/l)	Coliform (MNP)	NH_4^+ (mg/l)	NO_2^- (mg/l)
17/01	7,34	6,02	13,9	**9,5**	2.400	0,295	0,014
24/01	6,27	6,57	**18,7**	**13,5**	3.000	**0,319**	**0,059**
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤ 15	≤ 6	≤ 5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khoẻ con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	0	1	2	0	1	1

7. Cống Cổ Đam:

Bảng 9: Kết quả phân tích chất lượng nước tại Cống Cổ Đam

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD_5 (mg/l)	Coliform (MNP)	NH_4^+ (mg/l)	NO_2^- (mg/l)
17/01	7,26	6,13	11,7	**8,2**	2.400	0,202	0,008
24/01	6,92	6,13	14,2	**9,6**	3.000	0,295	**0,056**
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤ 15	≤ 6	≤ 5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khoẻ con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	0	0	2	0	0	1

Scanned with CamScanner

8. Cống Vĩnh Trị:

Bảng 10: Kết quả phân tích chất lượng nước tại Cống Vĩnh Trị

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD_5 (mg/l)	Coliform (MNP)	NH_4^+ (mg/l)	NO_2^- (mg/l)
17/01	7,12	6,29	14,7	**10,1**	2.400	0,148	**0,095**
24/01	7,53	6,54	12,6	**9,2**	2.000	0,140	**0,071**
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤ 15	≤ 6	≤ 5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khoẻ con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	0	0	2	0	0	2

9. Đầu kênh T3:

Bảng 11: Kết quả phân tích chất lượng nước tại đầu kênh T3

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD_5 (mg/l)	Coliform (MNP)	NH_4^+ (mg/l)	NO_2^- (mg/l)
17/01	7,47	6,18	**21,7**	**15,3**	3.000	0,241	**0,063**
24/01	6,92	6,08	10,7	**7,5**	3.000	**0,326**	**0,060**
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤ 15	≤ 6	≤ 5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khoẻ con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	0	1	2	0	1	2

10. Đầu kênh C9:

Bảng 12: Kết quả phân tích chất lượng nước tại Đầu kênh C9

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD_5 (mg/l)	Coliform (MNP)	NH_4^+ (mg/l)	NO_2^- (mg/l)
17/01	7,27	5,57	7,9	5,5	**6.000**	**0,653**	0,029
24/01	6,19	**4,83**	**27,6**	**19,8**	**7.000**	**0,591**	**0,087**
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤ 15	≤ 6	≤ 5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khoẻ con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	1	1	1	2	2	1

11. Cầu đường 10 với sông Sắt:

Bảng 13: Kết quả phân tích chất lượng nước tại Cầu đường 10

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD_5 (mg/l)	Coliform (MNP)	NH_4^+ (mg/l)	NO_2^- (mg/l)
16/01	7,12	6,07	13,9	**9,9**	3.000	0,186	**0,056**
23/01	7,12	6,12	**16,5**	**11,9**	4.000	0,155	**0,086**
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤ 15	≤ 6	≤ 5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khoẻ con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	0	1	2	0	0	1

Scanned with CamScanner

12. Đập An Bài(sông Châu Giang):

Bảng 14: Kết quả phân tích chất lượng nước tại Đập An Bài

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD_5 (mg/l)	Coliform (MNP)	NH_4^+ (mg/l)	NO_2^- (mg/l)
16/01	7,00	6,76	**16,2**	**11,7**	4.000	**0,365**	**0,100**
23/01	7,27	5,61	**20,5**	**15,3**	**6.000**	**0,334**	**0,085**
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤ 15	≤ 6	≤ 5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khoẻ con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	0	2	2	1	2	2

13. Đầu kênh CG 16:

Bảng 15: Kết quả phân tích chất lượng nước tại Đầu kênh CG 16

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD_5 (mg/l)	Coliform (MNP)	NH_4^+ (mg/l)	NO_2^- (mg/l)
17/01	7,12	6,13	**25,9**	**17,5**	4.000	0,163	**0,102**
24/01	7,48	**4,62**	**32,9**	**24,5**	**6.000**	**0,528**	0,034
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤ 15	≤ 6	≤ 5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khoẻ con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	1	2	2	1	1	1

14. Cống 3/2:

Bảng 16: Kết quả phân tích chất lượng nước tại Cống 3/2

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD_5 (mg/l)	Coliform (MNP)	NH_4^+ (mg/l)	NO_2^- (mg/l)
16/01	7,12	6,30	**18,2**	**13,5**	4.000	0,218	**0,057**
23/01	7,77	5,43	**23,7**	**16,9**	**6.000**	0,295	0,042
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤ 15	≤ 6	≤ 5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khoẻ con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	0	2	2	1	0	1

15. Đầu kênh S17:

Bảng 17: Kết quả phân tích chất lượng nước tại Đầu kênh S17

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD_5 (mg/l)	Coliform (MNP)	NH_4^+ (mg/l)	NO_2^- (mg/l)
17/01	7,09	6,40	**20,5**	**14,7**	4.000	0,186	**0,106**
24/01	7,09	6,20	**17,6**	**13,4**	4.000	0,280	**0,061**
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤ 15	≤ 6	≤ 5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khoẻ con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	0	2	2	0	0	2

Scanned with CamScanner

16. Đập Vùa:

Bảng 18: Kết quả phân tích chất lượng nước tại Đập Vùa

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD_5 (mg/l)	Coliform (MNP)	NH_4^+ (mg/l)	NO_2^- (mg/l)
17/01	7,28	5,67	**22,9**	**15,7**	**6.000**	**0,365**	**0,106**
24/01	7,36	5,12	**24,6**	**17,8**	**6.000**	**0,435**	**0,063**
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤ 15	≤ 6	≤ 5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khoẻ con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	0	2	2	2	2	2

17. Cầu Chủ (sông Châu Giang):

Bảng 19: Kết quả phân tích chất lượng nước tại Cầu Chủ

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD_5 (mg/l)	Coliform (MNP)	NH_4^+ (mg/l)	NO_2^- (mg/l)
16/01	7,08	7,12	**18,1**	**13,0**	3.000	0,155	**0,107**
23/01	7,27	5,02	**25,9**	**17,7**	**6.000**	**0,591**	0,009
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤ 15	≤ 6	≤ 5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khoẻ con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	0	2	2	1	1	1

18. Cầu Yên Trung (kênh Kinh Thủy):

Bảng 20: Kết quả phân tích chất lượng nước tại cầu Yên Trung

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD_5 (mg/l)	Coliform (MNP)	NH_4^+ (mg/l)	NO_2^- (mg/l)
17/01	7,72	5,43	**15,5**	**11,9**	4.000	**0,435**	**0,065**
24/01	7,18	5,36	**20,6**	**14,8**	**6.000**	**0,474**	0,016
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤ 15	≤ 6	≤ 5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khoẻ con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	0	2	2	1	2	1

19. Bể hút TB Quỹ Độ:

Bảng 21: Kết quả phân tích chất lượng nước tại TB Quỹ Độ

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD_5 (mg/l)	Coliform (MNP)	NH_4^+ (mg/l)	NO_2^- (mg/l)
17/01	7,71	5,26	**24,6**	**17,8**	**6.000**	**0,552**	**0,107**
24/01	6,51	5,64	**20,5**	**15,3**	4.000	**0,373**	**0,065**
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤ 15	≤ 6	≤ 5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khoẻ con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	0	2	2	1	2	2

Scanned with CamScanner

20. Đầu kênh T5:

Bảng 22: Kết quả phân tích chất lượng nước tại Kênh T5

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD_5 (mg/l)	Coliform (MNP)	NH_4^+ (mg/l)	NO_2^- (mg/l)
17/01	6,96	5,33	**16,2**	**11,8**	**6.000**	**0,482**	**0,062**
24/01	6,95	5,21	**18,2**	**13,4**	**6.000**	**0,357**	**0,055**
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤ 15	≤ 6	≤ 5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khoẻ con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	0	2	2	2	2	2

Scanned with CamScanner

3. Kết quả chỉ số chất lượng nước WQI

Bảng 23: KẾT QUẢ TÍNH TOÁN WQI

Vị trí	WQI	
	Đ1T1	Đ2T1
Cống Như Trác	98	95
Cống Hữu Bị	97	97
Cống Cốc Thành	97	96
Cống sông Chanh	95	88
Cống Nhâm Tràng	90	87
Cống Kinh Thanh	91	76
Cống Cổ Đam	93	81
Cống Vĩnh Trị	82	84
Đầu kênh T3	78	80
Đầu kênh C9	77	57
Cầu đường 10 với sông Sắt	81	77
Đập An Bài (sông Châu Giang)	74	66
Đầu kênh CG16	73	67
Cống 3-2	76	75
Đầu kênh S17	75	76
Đập Vùa (CG12)	65	63
Cầu Chủ (sông Châu Giang)	80	68
Cầu Yên Trung (kênh Kinh Thủy)	72	72
Bể hút trạm bơm Quỹ Độ	62	71
Đầu kênh T5	65	66

Khoảng giá trị WQI	Chất lượng nước
91 - 100	Rất tốt
76 - 90	Tốt
51 - 75	Trung bình
26 - 50	Xấu
10 - 25	Kém
< 10	Ô nhiễm rất nặng

Scanned with CamScanner

II. Dự báo chất lượng nước

1. Diễn biến thủy văn và lịch sản xuất trong tháng

Mực nước hạ lưu sông Hồng biến đổi chậm chịu ảnh hưởng điều tiết của thủy điện tuyến trên và chịu ảnh hưởng mạnh của thủy triều. Riêng giai đoạn từ 12-16/01 mực nước hạ lưu sông Hồng tăng do các hồ thủy điện tăng cường phát điện phục vụ đổ ải Đông Xuân năm 2024-2025 lấy nước đợt 1.

Mực nước hạ lưu sông Hồng dự báo sẽ biến đổi chậm chịu ảnh hưởng điều tiết của thủy điện tuyến trên. Riêng giai đoạn từ 8/2-14/2 mực nước hạ lưu sông Hồng sẽ tăng do các hồ thủy điện tăng cường phát điện phục vụ đổ ải lấy nước đợt 2.

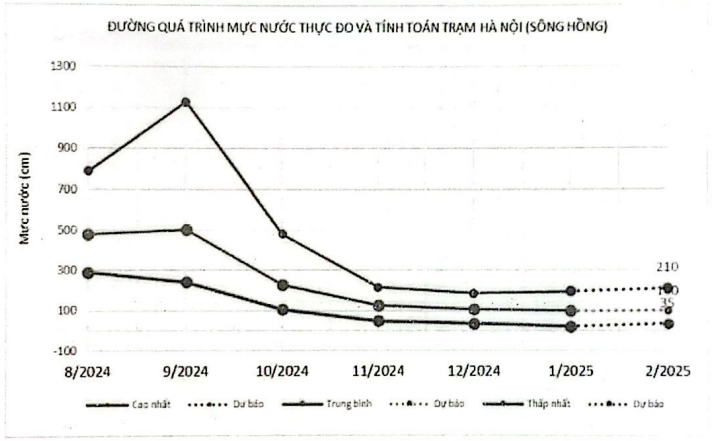

2. Dự báo tình hình chất lượng nước tháng tiếp theo

a. Đánh giá diễn biến chất lượng nước

Scanned with CamScanner

Bảng 23: KẾT QUẢ DỰ BÁO DO THÁNG 02 NĂM 2025 HTCTTL BẮC NAM HÀ

STT	Vị trí	Tháng 06																QCVN B 08:2023
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
1	Cống Như Trác	6,37	6,37	6,37	6,37	6,37	6,37	6,37	6,37	6,37	6,37	6,37	6,37	6,37	6,37	6,37	6,37	≥5,00
2	Cống Hữu Bị	6,46	6,49	6,54	6,60	6,66	6,72	6,77	6,81	6,84	6,86	6,88	6,89	6,91	6,91	6,92	6,93	≥5,00
3	Cống Cốc Thành	7,60	7,60	7,60	7,54	7,58	7,59	7,59	7,59	7,59	7,60	7,60	7,60	7,60	7,60	7,60	7,60	≥5,00
4	Cống sông Chanh	7,13	7,13	7,13	7,13	7,14	7,15	7,15	7,15	7,15	7,15	7,15	7,15	7,15	7,15	7,15	7,15	≥5,00
5	Cống Nhâm Tràng	6,39	6,35	6,38	6,43	6,48	6,51	6,52	6,54	6,54	6,55	6,55	6,55	6,56	6,56	6,56	6,56	≥5,00
6	Cống Kinh Thanh	6,55	6,50	6,47	6,47	6,60	6,66	6,70	6,72	6,73	6,74	6,74	6,75	6,75	6,75	6,76	6,76	≥5,00
7	Cống Cổ Đam	4,95	4,94	4,93	4,91	4,89	4,87	4,86	4,85	4,86	4,87	4,88	4,90	4,93	4,96	4,98	5,01	≥5,00
8	Cống Vĩnh Trị	6,54	6,54	6,53	6,50	6,51	6,53	6,55	6,56	6,56	6,57	6,57	6,58	6,58	6,58	6,58	6,58	≥5,00
9	Đầu kênh T3	7,49	7,48	7,54	6,98	7,17	7,27	7,34	7,38	7,40	7,41	7,41	7,42	7,42	7,42	7,42	7,42	≥5,00
10	Đầu kênh C9	5,71	5,83	5,93	5,96	6,05	6,16	6,25	6,32	6,38	6,43	6,48	6,52	6,55	6,58	6,61	6,64	≥5,00
11	Cầu đường 10	5,09	5,52	6,09	6,31	6,45	6,57	6,66	6,71	6,75	6,78	6,80	6,82	6,83	6,84	6,85	6,86	≥5,00
12	Đập An Bài	5,91	5,91	5,91	5,91	5,91	5,91	5,91	5,91	5,91	5,91	5,91	5,91	5,91	5,91	5,91	5,91	≥5,00
13	Đầu kênh CG16	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	≥5,00
14	Cống 3-2	6,52	6,61	6,70	6,79	6,84	6,87	6,89	6,91	6,92	6,93	6,93	6,94	6,94	6,94	6,95	6,95	≥5,00
15	Đầu kênh S17	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	≥5,00
16	Đập Vùa (CG12)	6,79	6,88	6,91	6,92	6,93	6,95	6,95	6,96	6,96	6,96	6,96	6,96	6,97	6,97	6,97	6,97	≥5,00
17	Cầu Chủ	6,22	6,23	6,25	6,25	6,26	6,27	6,29	6,31	6,33	6,35	6,37	6,39	6,40	6,42	6,43	6,45	≥5,00
18	Cầu Yên Trung	4,90	4,83	4,80	4,79	4,80	4,84	4,91	4,98	5,05	5,11	5,16	5,21	5,25	5,28	5,32	5,35	≥5,00
19	TB Quỹ Độ	5,55	5,92	6,39	6,45	6,56	6,79	6,95	7,04	7,08	7,10	7,11	7,11	7,11	7,11	7,11	7,11	≥5,00
20	Đầu kênh T5	7,60	7,60	7,60	7,46	7,55	7,57	7,58	7,58	7,58	7,58	7,59	7,59	7,59	7,59	7,59	7,59	≥5,00

Scanned with CamScanner

STT	Vị trí	Tháng 02															QCVN B 08:2023
		17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	
1	Cống Như Trác	6,37	6,37	6,37	6,37	6,37	6,37	6,37	6,37	6,37	6,37	6,37	6,37				≥5,00
2	Cống Hữu Bị	6,93	6,93	6,93	6,94	6,94	6,94	6,94	6,94	6,94	6,94	6,94	6,93				≥5,00
3	Cống Cốc Thành	7,60	7,60	7,60	7,60	7,60	7,60	7,60	7,60	7,60	7,60	7,60	7,60				≥5,00
4	Cống sông Chanh	7,15	7,15	7,15	7,15	7,15	7,15	7,15	7,15	7,15	7,15	7,15	7,15				≥5,00
5	Cống Nhâm Tràng	6,56	6,56	6,56	6,56	6,56	6,56	6,56	6,56	6,56	6,56	6,56	6,56				≥5,00
6	Cống Kinh Thanh	6,76	6,76	6,76	6,76	6,76	6,76	6,76	6,76	6,76	6,76	6,76	6,76				≥5,00
7	Cống Cổ Đam	5,04	5,07	5,10	5,13	5,16	5,19	5,24	5,27	5,30	5,32	5,34	5,04				≥5,00
8	Cống Vĩnh Trị	6,58	6,58	6,58	6,58	6,59	6,59	6,59	6,59	6,59	6,59	6,59	6,58				≥5,00
9	Đầu kênh T3	7,42	7,42	7,42	7,42	7,42	7,42	7,42	7,42	7,42	7,42	7,42	7,42				≥5,00
10	Đầu kênh C9	6,66	6,68	6,70	6,71	6,73	6,74	6,76	6,77	6,78	6,79	6,79	6,66				≥5,00
11	Cầu đường 10	6,87	6,87	6,88	6,88	6,89	6,89	6,90	6,90	6,90	6,90	6,91	6,87				≥5,00
12	Đập An Bài	5,91	5,91	5,91	5,91	5,91	5,91	5,91	5,91	5,91	5,91	5,91	5,91				≥5,00
13	Đầu kênh CG16	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02				≥5,00
14	Cống 3-2	6,95	6,95	6,95	6,95	6,95	6,95	6,95	6,96	6,96	6,96	6,96	6,95				≥5,00
15	Đầu kênh S17	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02				≥5,00
16	Đập Vùa (CG12)	6,97	6,97	6,97	6,97	6,97	6,97	6,97	6,97	6,97	6,97	6,97	6,97				≥5,00
17	Cầu Chủ	6,46	6,47	6,48	6,49	6,51	6,52	6,53	6,54	6,55	6,56	6,57	6,46				≥5,00
18	Cầu Yên Trung	5,38	5,41	5,43	5,46	5,48	5,51	5,55	5,57	5,59	5,61	5,63	5,38				≥5,00
19	TB Quỹ Độ	7,11	7,11	7,11	7,11	7,11	7,11	7,11	7,11	7,11	7,11	7,11	7,11				≥5,00
20	Đầu kênh T5	7,59	7,59	7,59	7,59	7,59	7,59	7,59	7,59	7,59	7,59	7,59	7,59				≥5,00

Scanned with CamScanner

Bảng 24: KẾT QUẢ DỰ BÁO NH_4^+ THÁNG 02 NĂM 2025 HTCTTL BẮC NAM HÀ

STT	Vị trí	Tháng 02															
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Cống Như Trác	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26
2	Cống Hữu Bị	0,31	0,31	0,30	0,28	0,25	0,23	0,21	0,19	0,18	0,16	0,15	0,15	0,14	0,14	0,13	0,13
3	Cống Cốc Thành	0,34	0,34	0,34	0,34	0,34	0,34	0,34	0,34	0,34	0,34	0,34	0,34	0,34	0,34	0,34	0,34
4	Cống sông Chanh	0,39	0,39	0,39	0,39	0,39	0,39	0,39	0,39	0,39	0,39	0,39	0,39	0,39	0,39	0,39	0,39
5	Cống Nhâm Tràng	0,43	0,43	0,41	0,38	0,36	0,35	0,35	0,35	0,34	0,34	0,34	0,34	0,34	0,34	0,34	0,34
6	Cống Kinh Thanh	0,41	0,41	0,40	0,31	0,27	0,26	0,25	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24
7	Cống Cổ Đam	0,66	0,67	0,68	0,69	0,70	0,70	0,71	0,72	0,72	0,72	0,72	0,72	0,72	0,72	0,72	0,72
8	Cống Vĩnh Trị	0,18	0,18	0,19	0,24	0,22	0,21	0,20	0,20	0,19	0,19	0,19	0,19	0,19	0,19	0,19	0,19
9	Đầu kênh T3	0,35	0,35	0,35	0,36	0,35	0,36	0,36	0,35	0,35	0,35	0,35	0,35	0,35	0,35	0,35	0,35
10	Đầu kênh C9	0,77	0,71	0,66	0,66	0,62	0,57	0,52	0,49	0,46	0,44	0,42	0,40	0,38	0,37	0,36	0,35
11	Cầu đường 10	0,85	0,75	0,59	0,50	0,40	0,35	0,31	0,29	0,27	0,26	0,25	0,24	0,23	0,23	0,23	0,22
12	Đập An Bài	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59
13	Đầu kênh CG16	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14
14	Cống 3-2	0,31	0,28	0,24	0,20	0,17	0,15	0,14	0,13	0,12	0,12	0,12	0,11	0,11	0,11	0,11	0,11
15	Đầu kênh S17	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76
16	Đập Vùa (CG12)	0,21	0,15	0,13	0,12	0,11	0,10	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09
17	Cầu Chủ	0,52	0,52	0,52	0,52	0,53	0,53	0,53	0,53	0,52	0,52	0,51	0,51	0,51	0,50	0,50	0,50
18	Cầu Yên Trung	0,65	0,66	0,66	0,66	0,66	0,65	0,64	0,63	0,62	0,62	0,61	0,61	0,61	0,60	0,60	0,60
19	TB Quỹ Độ	0,46	0,46	0,45	0,46	0,47	0,46	0,45	0,45	0,45	0,45	0,44	0,44	0,44	0,44	0,44	0,44
20	Đầu kênh T5	0,34	0,34	0,34	0,35	0,34	0,34	0,34	0,34	0,34	0,34	0,34	0,34	0,34	0,34	0,34	0,34

Scanned with CamScanner

STT	Vị trí	Tháng 02														
		17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31
1	Cống Như Trác	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26			
2	Cống Hữu Bị	0,13	0,13	0,13	0,13	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,13			
3	Cống Cốc Thành	0,34	0,34	0,34	0,34	0,34	0,34	0,34	0,34	0,34	0,34	0,34	0,34			
4	Cống sông Chanh	0,39	0,39	0,39	0,39	0,39	0,39	0,39	0,39	0,39	0,39	0,39	0,39			
5	Cống Nhâm Tràng	0,34	0,34	0,34	0,34	0,34	0,34	0,34	0,34	0,34	0,34	0,34	0,34			
6	Cống Kinh Thanh	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24			
7	Cống Cổ Đam	0,72	0,72	0,72	0,72	0,72	0,72	0,71	0,71	0,71	0,71	0,71	0,72			
8	Cống Vĩnh Trị	0,19	0,19	0,19	0,19	0,19	0,19	0,19	0,19	0,18	0,18	0,18	0,19			
9	Đầu kênh T3	0,35	0,35	0,35	0,35	0,35	0,35	0,35	0,35	0,35	0,35	0,35	0,35			
10	Đầu kênh C9	0,34	0,33	0,32	0,31	0,30	0,30	0,29	0,29	0,28	0,28	0,28	0,34			
11	Cầu đường 10	0,22	0,22	0,22	0,21	0,21	0,21	0,21	0,21	0,21	0,21	0,21	0,22			
12	Đập An Bài	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59			
13	Đầu kênh CG16	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14			
14	Cống 3-2	0,11	0,11	0,11	0,11	0,11	0,11	0,11	0,11	0,11	0,11	0,11	0,11			
15	Đầu kênh S17	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76			
16	Đập Vùa (CG12)	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09	0,08	0,09			
17	Cầu Chủ	0,49	0,49	0,49	0,49	0,49	0,48	0,48	0,48	0,48	0,48	0,47	0,49			
18	Cầu Yên Trung	0,60	0,60	0,60	0,60	0,60	0,60	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59	0,60			
19	TB Quỹ Độ	0,44	0,44	0,44	0,44	0,44	0,44	0,44	0,44	0,44	0,44	0,44	0,44			
20	Đầu kênh T5	0,34	0,34	0,34	0,34	0,34	0,34	0,34	0,34	0,34	0,34	0,34	0,34			

Scanned with CamScanner

Bảng 25: KẾT QUẢ DỰ BÁO NO_3^- THÁNG 02 NĂM 2025 HTCTTL BẮC NAM HÀ

STT	Vị trí	Tháng 02															
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Cống Như Trác	1,78	1,78	1,78	1,78	1,78	1,78	1,78	1,78	1,78	1,78	1,78	1,78	1,78	1,78	1,78	1,78
2	Cống Hữu Bị	1,45	1,41	1,33	1,24	1,14	1,04	0,96	0,89	0,84	0,80	0,77	0,74	0,73	0,71	0,70	0,69
3	Cống Cốc Thành	0,20	0,20	0,20	0,27	0,22	0,21	0,21	0,21	0,21	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20
4	Cống sông Chanh	0,25	0,25	0,25	0,26	0,23	0,23	0,23	0,22	0,22	0,22	0,22	0,22	0,22	0,22	0,22	0,22
5	Cống Nhâm Tràng	0,49	0,63	0,62	0,66	0,56	0,50	0,47	0,45	0,44	0,43	0,42	0,42	0,42	0,41	0,41	0,41
6	Cống Kinh Thanh	0,25	0,41	0,56	1,00	0,74	0,62	0,56	0,52	0,50	0,48	0,47	0,47	0,46	0,46	0,45	0,45
7	Cống Cổ Đam	4,40	4,42	4,45	4,49	4,52	4,55	4,56	4,57	4,56	4,54	4,51	4,47	4,43	4,39	4,34	4,29
8	Cống Vĩnh Trị	0,21	0,22	0,25	0,50	0,44	0,39	0,36	0,35	0,33	0,33	0,32	0,32	0,31	0,31	0,31	0,31
9	Đầu kênh T3	0,33	0,35	0,27	0,91	0,67	0,54	0,45	0,39	0,36	0,34	0,33	0,33	0,33	0,33	0,33	0,32
10	Đầu kênh C9	2,98	2,77	2,58	2,54	2,39	2,18	2,02	1,89	1,79	1,70	1,62	1,55	1,49	1,44	1,39	1,35
11	Cầu đường 10	3,92	3,18	2,28	1,91	1,59	1,39	1,24	1,14	1,07	1,02	0,99	0,96	0,94	0,92	0,90	0,89
12	Đập An Bài	2,46	2,46	2,46	2,46	2,46	2,46	2,46	2,46	2,46	2,46	2,46	2,46	2,46	2,46	2,46	2,46
13	Đầu kênh CG16	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27
14	Cống 3-2	1,36	1,22	1,06	0,91	0,81	0,76	0,73	0,70	0,68	0,67	0,65	0,65	0,64	0,64	0,63	0,63
15	Đầu kênh S17	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80
16	Đập Vùa (CG12)	0,90	0,73	0,68	0,66	0,64	0,61	0,60	0,59	0,59	0,58	0,58	0,58	0,58	0,57	0,57	0,57
17	Cầu Chủ	2,03	2,02	2,01	2,01	2,02	2,01	1,99	1,96	1,94	1,91	1,89	1,86	1,84	1,82	1,80	1,79
18	Cầu Yên Trung	4,41	4,51	4,54	4,52	4,49	4,41	4,29	4,18	4,07	3,97	3,89	3,82	3,76	3,70	3,65	3,60
19	TB Quỹ Độ	2,57	2,16	1,61	1,50	1,26	0,89	0,64	0,50	0,44	0,40	0,39	0,38	0,38	0,38	0,38	0,38
20	Đầu kênh T5	0,20	0,20	0,20	0,37	0,26	0,23	0,22	0,22	0,22	0,21	0,21	0,21	0,21	0,21	0,21	0,21

Scanned with CamScanner

STT	Vị trí	Tháng 02														
		17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31
1	Cống Như Trác	1,78	1,78	1,78	1,78	1,78	1,78	1,78	1,78	1,78	1,78	1,78	1,78			
2	Cống Hữu Bị	0,68	0,68	0,68	0,67	0,67	0,67	0,67	0,66	0,66	0,66	0,66	0,68			
3	Cống Cốc Thành	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20			
4	Cống sông Chanh	0,22	0,22	0,22	0,22	0,22	0,22	0,22	0,22	0,22	0,22	0,22	0,22			
5	Cống Nhâm Tràng	0,41	0,41	0,41	0,41	0,41	0,41	0,41	0,40	0,40	0,40	0,40	0,41			
6	Cống Kinh Thanh	0,45	0,45	0,45	0,45	0,45	0,45	0,44	0,44	0,44	0,44	0,44	0,45			
7	Cống Cổ Đam	4,25	4,20	4,15	4,11	4,06	4,02	3,93	3,89	3,85	3,81	3,77	4,25			
8	Cống Vĩnh Trị	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30	0,29	0,30			
9	Đầu kênh T3	0,32	0,32	0,32	0,32	0,32	0,32	0,32	0,32	0,32	0,32	0,32	0,32			
10	Đầu kênh C9	1,31	1,27	1,24	1,22	1,19	1,17	1,13	1,12	1,10	1,09	1,08	1,31			
11	Cầu đường 10	0,88	0,87	0,86	0,85	0,85	0,84	0,83	0,83	0,82	0,82	0,82	0,88			
12	Đập An Bài	2,46	2,46	2,46	2,46	2,46	2,46	2,46	2,46	2,46	2,46	2,46	2,46			
13	Đầu kênh CG16	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27			
14	Cống 3-2	0,63	0,63	0,62	0,62	0,62	0,62	0,62	0,62	0,62	0,62	0,62	0,63			
15	Đầu kênh S17	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80			
16	Đập Vùa (CG12)	0,57	0,57	0,57	0,57	0,57	0,57	0,57	0,57	0,57	0,57	0,57	0,57			
17	Cầu Chủ	1,77	1,75	1,74	1,73	1,71	1,70	1,68	1,67	1,66	1,65	1,64	1,77			
18	Cầu Yên Trung	3,55	3,51	3,47	3,43	3,40	3,36	3,30	3,27	3,24	3,21	3,19	3,55			
19	TB Quỹ Độ	0,38	0,38	0,38	0,38	0,38	0,38	0,38	0,38	0,38	0,38	0,38	0,38			
20	Đầu kênh T5	0,21	0,21	0,21	0,21	0,21	0,21	0,21	0,21	0,21	0,21	0,21	0,21			

Scanned with CamScanner

Bảng 26: KẾT QUẢ DỰ BÁO BOD_5 THÁNG 02 NĂM 2025 HTCTTL BẮC NAM HÀ

STT	Vị trí	Tháng 02																QCVN B 08:2023
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
1	Cống Như Trác	11,51	11,51	11,51	11,51	11,51	11,51	11,51	11,51	11,51	11,51	11,51	11,51	11,51	11,51	11,51	11,51	**≤6,00**
2	Cống Hữu Bị	7,28	7,14	6,83	6,42	5,98	5,55	5,19	4,88	4,64	4,45	4,30	4,19	4,10	4,04	3,98	3,94	**≤6,00**
3	Cống Cốc Thành	4,10	4,10	4,10	4,35	4,16	4,14	4,13	4,13	4,12	4,12	4,12	4,12	4,12	4,12	4,12	4,12	**≤6,00**
4	Cống sông Chanh	6,01	6,00	5,99	6,03	5,95	5,93	5,92	5,92	5,91	5,91	5,91	5,91	5,91	5,91	5,91	5,91	**≤6,00**
5	Cống Nhâm Tràng	8,86	9,00	8,73	8,22	7,87	7,69	7,58	7,51	7,46	7,43	7,41	7,39	7,38	7,37	7,37	7,36	**≤6,00**
6	Cống Kinh Thanh	9,51	9,64	9,57	8,17	7,32	6,92	6,70	6,57	6,49	6,44	6,40	6,38	6,36	6,35	6,34	6,34	**≤6,00**
7	Cống Cổ Đam	16,76	16,86	16,98	17,12	17,27	17,39	17,49	17,55	17,56	17,53	17,46	17,36	17,24	17,11	16,97	16,83	**≤6,00**
8	Cống Vĩnh Trị	10,10	10,11	10,15	10,04	9,92	9,75	9,66	9,59	9,54	9,51	9,48	9,46	9,45	9,43	9,42	9,42	**≤6,00**
9	Đầu kênh T3	4,67	4,68	4,40	6,32	5,67	5,33	5,08	4,90	4,80	4,74	4,71	4,70	4,69	4,68	4,68	4,67	**≤6,00**
10	Đầu kênh C9	13,19	12,39	11,66	11,49	10,87	10,04	9,37	8,84	8,41	8,03	7,71	7,42	7,17	6,95	6,75	6,57	**≤6,00**
11	Cầu đường 10	15,95	14,24	10,83	9,27	7,79	6,96	6,33	5,93	5,64	5,43	5,27	5,15	5,05	4,98	4,91	4,86	**≤6,00**
12	Đập An Bài	11,39	11,39	11,39	11,39	11,39	11,39	11,39	11,39	11,39	11,39	11,39	11,39	11,39	11,39	11,39	11,39	**≤6,00**
13	Đầu kênh CG16	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	**≤6,00**
14	Cống 3-2	6,96	6,39	5,67	4,97	4,51	4,28	4,09	3,96	3,87	3,81	3,76	3,72	3,70	3,68	3,66	3,65	**≤6,00**
15	Đầu kênh S17	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	**≤6,00**
16	Đập Vùa (CG12)	5,04	4,20	3,93	3,84	3,70	3,58	3,51	3,48	3,45	3,44	3,43	3,42	3,41	3,40	3,40	3,40	**≤6,00**
17	Cầu Chủ	9,79	9,78	9,73	9,75	9,82	9,80	9,72	9,61	9,50	9,39	9,29	9,19	9,11	9,03	8,95	8,89	**≤6,00**
18	Cầu Yên Trung	16,85	17,23	17,40	17,44	17,42	17,17	16,80	16,40	16,03	15,71	15,43	15,18	14,96	14,77	14,59	14,43	**≤6,00**
19	TB Quỹ Độ	14,24	12,51	10,20	9,94	9,32	8,12	7,28	6,83	6,60	6,50	6,45	6,43	6,41	6,41	6,41	6,41	**≤6,00**
20	Đầu kênh T5	4,11	4,11	4,11	4,70	4,28	4,22	4,20	4,18	4,17	4,17	4,16	4,16	4,16	4,16	4,16	4,16	**≤6,00**

Scanned with CamScanner

STT	Vị trí	Tháng 02															QCVN B 08:2023
		17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	
1	Cống Như Trác	11,51	11,51	11,51	11,51	11,51	11,51	11,51	11,51	11,51	11,51	11,51	11,51				≤6,00
2	Cống Hữu Bị	3,91	3,89	3,87	3,86	3,85	3,84	3,83	3,82	3,82	3,81	3,81	3,91				≤6,00
3	Cống Cốc Thành	4,12	4,12	4,12	4,12	4,12	4,12	4,12	4,12	4,12	4,12	4,12	4,12				≤6,00
4	Cống sông Chanh	5,91	5,91	5,91	5,91	5,91	5,91	5,91	5,91	5,91	5,91	5,91	5,91				≤6,00
5	Cống Nhâm Tràng	7,36	7,36	7,35	7,35	7,35	7,35	7,35	7,35	7,34	7,34	7,34	7,36				≤6,00
6	Cống Kinh Thanh	6,33	6,33	6,32	6,32	6,31	6,31	6,31	6,30	6,30	6,30	6,30	6,33				≤6,00
7	Cống Cổ Đam	16,68	16,53	16,38	16,23	16,09	15,94	15,67	15,53	15,40	15,28	15,15	16,68				≤6,00
8	Cống Vĩnh Trị	9,41	9,40	9,40	9,39	9,39	9,39	9,38	9,38	9,38	9,37	9,37	9,41				≤6,00
9	Đầu kênh T3	4,67	4,67	4,67	4,67	4,67	4,67	4,66	4,66	4,66	4,66	4,66	4,67				≤6,00
10	Đầu kênh C9	6,41	6,27	6,14	6,02	5,92	5,83	5,67	5,60	5,54	5,49	5,44	6,41				≤6,00
11	Cầu đường 10	4,81	4,77	4,74	4,71	4,68	4,66	4,62	4,60	4,59	4,57	4,56	4,81				≤6,00
12	Đập An Bài	11,39	11,39	11,39	11,39	11,39	11,39	11,39	11,39	11,39	11,39	11,39	11,39				≤6,00
13	Đầu kênh CG16	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90				≤6,00
14	Cống 3-2	3,64	3,63	3,62	3,62	3,61	3,61	3,60	3,60	3,60	3,60	3,60	3,64				≤6,00
15	Đầu kênh S17	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50				≤6,00
16	Đập Vùa (CG12)	3,39	3,39	3,39	3,38	3,38	3,38	3,38	3,38	3,38	3,37	3,37	3,39				≤6,00
17	Cầu Chủ	8,82	8,76	8,71	8,65	8,60	8,55	8,46	8,42	8,38	8,35	8,31	8,82				≤6,00
18	Cầu Yên Trung	14,28	14,14	14,00	13,88	13,76	13,64	13,42	13,32	13,22	13,13	13,04	14,28				≤6,00
19	TB Quỹ Độ	6,40	6,40	6,40	6,40	6,40	6,40	6,40	6,40	6,40	6,40	6,40	6,40				≤6,00
20	Đầu kênh T5	4,16	4,16	4,16	4,16	4,16	4,16	4,16	4,16	4,16	4,16	4,16	4,16				≤6,00

Scanned with CamScanner

III: CÁC ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

1. Nhận xét

Trong tháng 1 năm 2025 nhóm thực hiện nhiệm vụ đã thực hiện hai đợt giám sát đo đạc lấy mẫu, phân tích mẫu và dự báo diễn biến chất lượng nước trên HTCTTL Bắc Nam Hà.

2. Đề xuất

Trong tháng 02/2024 tiếp tục tận dụng triều để trao đổi nước sông và trong hệ thống; tăng cường vận hành các cống đầu mối như Như Trác, Hữu Bị, Cốc Thành, Nhâm Tràng, Kinh Thanh, Vĩnh Trị để đưa nước vào nội đồng, các ngày 08 – 14/02 xây dựng kế hoạch lấy nước phù hợp với lịch xả nước đợt 2.

3. Dự báo chung

Với dự báo mực nước hạ lưu hệ thống sông Hồng như dự báo ở trên thì mức độ ô nhiễm chất lượng nước trong HTCTTL Bắc Nam Hà trong tháng 2 sẽ không thay đổi nhiều so với tháng 1./.

Nơi nhận:
- Cục Thủy lợi;
- Cty TNHH MTV KTCTTL Bắc Nam Hà;
- Chi cục thủy lợi tỉnh Hà Nam;
- Chi cục thủy lợi tỉnh Nam Định;
- Lưu phòng TN&TVQLCLN,MT.

VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI

PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Đào Ngọc Tuấn

Scanned with CamScanner